

TẬP ĐOÀN XĂNG DẦU VIỆT NAM



PETROLIMEX

Mẫu số B01 - DN
(Ban hành theo Thông tư
200/2014/TT-BTC ngày
22/12/2014 của BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng

Tên chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn	100		33.260.947.577.801	30.351.828.015.745
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		11.394.065.372.037	11.288.673.192.851
1. Tiền	111	V.1	4.341.769.696.940	4.420.237.954.995
2. Các khoản tương đương tiền	112		7.052.295.675.097	6.868.435.237.856
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		2.483.113.962.495	1.979.339.742.276
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.2.a	69.515.638.400	69.664.542.050
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122	V.2.a	-20.195.072.393	-18.406.180.952
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2.b1	2.433.793.396.488	1.928.081.381.178
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		6.961.377.702.169	7.080.718.621.043
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.a	6.186.505.035.727	4.960.853.144.590
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		486.554.434.228	557.578.235.674
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.2.b1		
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4.a	709.243.422.437	1.957.664.495.494
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.4.a	-421.843.652.706	-396.594.779.337
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.5	918.462.483	1.217.524.622
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	8.615.108.126.419	7.617.350.306.870
1. Hàng tồn kho	141		8.631.825.293.153	7.725.140.413.071
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-16.717.166.734	-107.790.106.201
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.807.282.414.681	2.385.746.152.705
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13.a	320.313.792.031	255.709.065.239
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		283.570.072.860	312.958.868.845
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.17.b	2.083.513.110.134	919.925.096.897
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	V.14.a	1.119.885.439.656	897.153.121.724
B. Tài sản dài hạn	200		20.977.170.131.792	20.531.772.829.810
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		42.544.526.360	27.521.499.922
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.3.b	36.068.203.527	19.862.629.851
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.2.b2		
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.4.b	45.390.540.860	39.614.710.204
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	V.4.b	-38.914.218.027	-31.955.840.133
II. Tài sản cố định	220		15.711.772.442.692	15.229.017.706.516
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	13.753.234.735.937	13.001.383.101.934

Tên chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
- Nguyên giá	222		28.228.134.302.589	25.814.444.145.355
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-14.474.899.566.652	-12.813.061.043.421
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.11		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	1.958.537.706.755	2.227.634.604.582
- Nguyên giá	228		2.444.561.214.913	2.664.435.645.296
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-486.023.508.158	-436.801.040.714
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12	256.182.851.727	227.672.005.228
- Nguyên giá	231		314.367.780.418	269.603.314.638
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-58.184.928.691	-41.931.309.410
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.8	599.216.797.645	700.390.839.066
1. Chi phí SX, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		599.216.797.645	700.390.839.066
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		2.506.508.187.417	2.957.565.396.228
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.2c		
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.2c	2.025.113.929.722	2.254.711.528.459
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2c	357.499.269.616	344.701.680.616
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	V.2c	-115.505.011.921	-108.347.812.847
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.2.b2	239.400.000.000	466.500.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.860.945.325.951	1.389.605.382.850
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13.b	1.845.451.869.509	1.368.120.376.021
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.24.a	4.481.018.733	4.498.108.228
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	V.7	22.118.300	
4. Tài sản dài hạn khác	268	V.14.b	10.990.319.409	11.646.837.223
5. Lợi thế thương mại	269			5.340.061.378
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		54.238.117.709.593	50.883.600.845.555
C. Nợ phải trả	300		31.034.557.556.134	34.211.802.389.643
I. Nợ ngắn hạn	310		27.698.751.367.280	30.897.290.524.541
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16.a	11.518.670.929.823	8.733.354.952.656
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		520.005.997.421	770.500.310.057
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17.a	2.100.520.231.748	2.219.860.941.959
4. Phải trả người lao động	314		1.038.160.838.000	784.104.388.599
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18.a	174.551.606.355	198.754.357.390
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.20.a	76.040.716.378	64.522.661.737
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19.a	400.596.354.876	407.767.741.266
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15.a	6.774.922.930.016	12.560.241.239.904
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.23.a	2.986.271.375.920	2.560.435.091.564
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		279.271.424.923	220.355.670.421
13. Quỹ bình ổn giá	323		1.829.738.961.820	2.377.393.168.988
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		3.335.806.188.854	3.314.511.865.102
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.16.b		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		11.086.713.970	11.960.021.048
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.18.b	290.467.540	

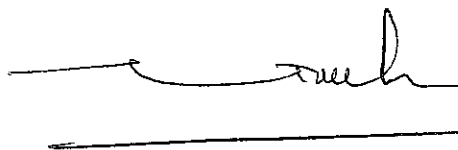
Tên chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.20.b	9.144.815.444	5.698.082.421
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.19.b	203.169.473.095	169.402.648.855
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15.b	3.085.187.841.980	3.116.154.874.291
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	V.21.2		
10. Cổ phiếu ưu đãi	340	V.22		
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.24.b	4.878.702.502	3.453.139.602
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.23.b	10.543.121.369	853.988.031
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		11.505.052.954	6.989.110.854
D. Vốn chủ sở hữu	400		23.203.560.153.459	16.671.798.455.912
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.25	23.203.560.153.459	16.671.798.455.912
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		12.938.780.810.000	10.700.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		12.938.780.810.000	10.700.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		3.003.630.250.509	164.462.417
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		1.012.052.528.513	866.234.135.320
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-1.550.648.460.000	
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	V.26	-1.317.118.937.352	-1.317.118.937.352
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	V.27	-75.802.308.236	-65.910.358.919
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		743.373.872.134	667.678.416.879
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		65.609.794.054	76.011.922.283
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		5.177.002.066.659	2.838.414.931.769
- LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421a		2.838.414.931.769	2.838.414.931.769
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2.338.587.134.890	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		3.206.680.537.178	2.906.323.883.515
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430	V.28		
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		54.238.117.709.593	50.883.600.845.555

Ngày in/Giờ in: 18/2/2017 00:21

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Lập, ngày tháng năm

Chủ tịch/Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Văn Thịnh

TẬP ĐOÀN XĂNG DẦU VIỆT NAM



PETROLIMEX

Mẫu số B02 - DN
(Ban hành theo Thông tư
200/2014/TT-BTC ngày
22/12/2014 của BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Từ ngày 01/01/2016 Đến ngày 31/12/2016

Tên chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Đơn vị tính: Đồng	
			Năm nay	Năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	35.077.088.755.441	34.039.649.610.272	123.136.043.229.937	146.950.105.775.083
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	7.768.068.142	13.889.527.149	38.051.959.754	29.236.553.896
3. DT thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		35.069.320.687.299	34.025.760.083.123	123.097.991.270.183	146.920.869.221.187
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	30.655.295.551.724	30.445.267.771.337	108.967.075.141.679	133.732.701.675.866
5. LN gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		4.414.025.135.575	3.580.492.311.786	14.130.916.128.504	13.188.167.545.321
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	273.829.273.133	264.693.845.349	935.262.958.997	801.353.575.583
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	221.123.009.812	341.192.101.628	874.992.110.599	2.576.637.913.523
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		104.730.836.976	161.008.871.169	546.746.486.467	584.640.349.690
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		155.742.390.004	116.695.296.118	597.955.051.336	506.773.141.894
9. Chi phí bán hàng	25	VI.8	2.219.415.947.184	1.830.068.520.850	7.651.759.260.857	6.849.771.826.614
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	298.036.244.233	252.602.137.349	1.030.413.982.582	961.277.824.689
11. LN thuần từ hoạt động KD (30=20+21-22+24-25-26)	30		2.105.021.597.483	1.538.018.693.426	6.106.968.784.799	4.108.606.697.972
12. Thu nhập khác	31	VI.6	188.959.597.133	90.911.830.319	370.484.580.759	438.752.694.724
13. Chi phí khác	32	VI.7	57.669.668.196	28.987.967.792	177.096.968.384	311.269.116.201
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		131.289.928.937	61.923.862.527	193.387.612.375	127.483.578.523
15. Tổng LN kế toán trước thuế (50=30+40)	50		2.236.311.526.420	1.599.942.555.953	6.300.356.397.174	4.236.090.276.495
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	407.063.084.585	298.532.954.403	1.137.004.830.713	795.988.945.731
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.11	-5.931.715.668	-1.811.954.406	-2.373.542.867	1.382.768.149
18. LN sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		1.835.180.157.503	1.303.221.555.956	5.165.725.109.328	3.438.718.562.615
19. LNST của cổ đông Công ty mẹ	61		1.708.378.653.219	1.189.276.121.586	4.665.286.738.760	3.088.066.180.924
20. LNST của cổ đông không kiểm soát (62=60-61)	62		126.801.504.284	113.945.434.370	500.438.370.568	350.652.381.691

Tên chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		1.372	1.208	4.050	2.983
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Ngày in/Giờ in: 18/2/2017 00:21

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Handwritten signature

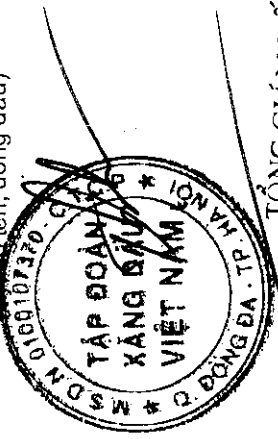
Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Handwritten signature

Lập, ngày tháng năm

Chủ tịch/Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Văn Thịnh

TẬP ĐOÀN XĂNG DẦU VIỆT NAM



PETROLIMEX

Mẫu số B03 - DN
(Ban hành theo Thông tư
200/2014/TT-BTC ngày
22/12/2014 của BTC)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ ngày 01/01/2016 Đến ngày 31/12/2016

Đơn vị tính: Đồng

Tên chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		6.300.356.397.174	4.236.090.276.495
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		1.974.590.620.639	1.781.243.455.480
- Các khoản dự phòng	03		24.942.580.582	240.096.952.473
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-58.258.185.101	60.071.356.585
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		-1.233.977.864.112	-941.540.177.088
- Chi phí lãi vay	06		546.746.486.467	584.640.349.690
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-556.062.574.468	
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		6.998.337.461.181	5.960.602.213.635
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		-1.268.565.794.056	3.373.368.818.930
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		-904.020.925.376	2.325.937.571.386
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		2.576.557.301.556	-4.109.686.149.549
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		-541.968.085.776	75.229.280.588
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-148.903.650	47.801.638.045
- Tiền lãi vay đã trả	14		-547.153.967.717	-613.475.200.556
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-983.138.476.714	-509.346.626.987
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		417.754.074.349	600.342.871.468
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-952.515.155.907	-702.483.023.527
Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh	20		4.795.137.527.890	6.448.291.393.433
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		-2.688.818.996.590	-1.972.947.808.526
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		87.208.249.223	167.330.943.303
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-1.520.200.842.056	-2.624.746.357.990
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1.240.825.092.990	2.476.146.672.646
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-2.000.000.000	
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		14.754.493.561	14.684.864.398
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		625.515.086.606	808.659.161.234
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-2.242.716.916.266	-1.130.872.524.935
III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		4.039.370.548.090	
2. Tiền trả vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã phát hành	32		-497.098.935.740	
3. Tiền thu từ đi vay	33	VII.3	58.242.321.178.376	79.339.609.273.136
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	VII.4	-64.053.697.678.672	-83.003.949.922.725

Tên chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-191.297.202.763	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-2.460.402.090.709	-3.664.340.649.589
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		92.018.520.915	1.653.078.218.909
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		11.288.673.192.851	9.653.151.504.328
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		13.373.658.271	-17.556.530.384
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		11.394.065.372.037	11.288.673.192.851

Ngày in/Giờ in: 18/2/2017 00:22

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

[Handwritten signature]

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

[Handwritten signature]

Lập, ngày tháng năm

Chủ tịch/Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Văn Thịnh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý IV – Năm 2016

1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

(a) Hình thức sở hữu vốn

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam ("Tập đoàn"), trước đây là Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam, là doanh nghiệp Nhà nước hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh xăng dầu và được Thủ tướng Chính phủ thành lập theo Quyết định số 224/QĐ-TTg ngày 14 tháng 4 năm 1995. Tập đoàn được Thủ tướng Chính phủ quyết định xếp hạng đặc biệt tại Quyết định số 186/TTg ngày 28 tháng 3 năm 1996 nhằm tăng cường tích tụ, tập trung, chuyên môn hóa và hợp tác sản xuất, kinh doanh để thực hiện nhiệm vụ Nhà nước giao, nâng cao khả năng và hiệu quả kinh doanh của các đơn vị thành viên và toàn Tập đoàn đáp ứng yêu cầu phát triển của nền kinh tế.

Theo Quyết định số 828/QĐ-TTg ngày 31 tháng 5 năm 2011 về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa và cơ cấu lại Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100107370 ngày 1 tháng 12 năm 2011, Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam chính thức trở thành công ty cổ phần từ ngày 1 tháng 12 năm 2011 với tên gọi là Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam. Tập đoàn kế thừa các quyền và nghĩa vụ của Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam theo các quy định của pháp luật.

(b) Hoạt động chính

Tập đoàn có chức năng nhiệm vụ đầu tư, phát triển kinh doanh xăng dầu theo quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành thương mại của Nhà nước, ngành nghề kinh doanh bao gồm kinh doanh kho, cảng xăng dầu, khảo sát, thiết kế, xây lắp các công trình xăng dầu và dân dụng, xuất nhập khẩu và kinh doanh xăng dầu, các sản phẩm hóa dầu, vật tư thiết bị phục vụ ngành xăng dầu và các ngành khác, dịch vụ khách sạn và dịch vụ du lịch. Ngoài ra, Tập đoàn còn được kinh doanh đa ngành theo quy định của pháp luật, thực hiện nhiệm vụ khác do Nhà nước giao.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Tập đoàn

Cơ cấu của Tập đoàn gồm có Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam và các công ty thành viên. Tập đoàn có 70 công ty con bao gồm 43 công ty xăng dầu do Tập đoàn sở hữu 100% vốn thuộc Khối Xăng dầu trực thuộc và 27 công ty con khác, 1 công ty liên doanh và 12 công ty liên kết.

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(c) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng

cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

(ii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số thu hoặc chi từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

(iii) Mất quyền kiểm soát

Khi mất quyền kiểm soát tại một công ty con, Tập đoàn dừng ghi nhận tài sản và nợ phải trả của công ty con cũng như lợi ích cổ đông không kiểm soát và các cấu phần vốn chủ sở hữu khác. Bất kỳ khoản lãi hoặc lỗ nào phát sinh từ sự kiện này đều được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau khi thoái vốn phần lợi ích còn lại trong công ty con trước đó (nếu có) được ghi nhận theo giá trị ghi sổ còn lại của khoản đầu tư trên báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ, sau khi được điều chỉnh theo tỷ lệ tương ứng cho những thay đổi trong vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua nếu Tập đoàn vẫn còn ảnh hưởng đáng kể trong đơn vị nhận đầu tư, hoặc trình bày theo giá gốc của khoản đầu tư còn lại nếu không còn ảnh hưởng đáng kể.

(iv) Công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát (các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu)

Công ty liên kết là những công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát ("công ty liên doanh") là những cơ sở kinh doanh mà Tập đoàn có quyền đồng kiểm soát được thiết lập bằng thỏa thuận hợp đồng và đòi hỏi sự nhất trí của các bên liên doanh đối với các quyết định chiến lược về tài chính và hoạt động. Công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu (gọi chung là các đơn vị nhận đầu tư đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu). Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Tập đoàn được hưởng trong thu nhập và chi phí của các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tập đoàn, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể hoặc quyền đồng kiểm soát đối với các đơn vị này. Khi phần lỗ của đơn vị nhận đầu tư mà Tập đoàn phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tập đoàn có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho đơn vị nhận đầu tư.

(v) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư trong nội bộ tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được

trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn tại đơn vị nhận đầu tư.

(vi) Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát được chuyển giao cho Tập đoàn. Sự kiểm soát tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Việc đánh giá quyền kiểm soát có xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

(b) Ngoại tệ

(i) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái của ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ giá hối đoái khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được xác định như sau:

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là tài sản (tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và phải thu): dùng tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam công bố tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là nợ phải trả (phải trả và vay): dùng tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam công bố tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(ii) Hoạt động ở nước ngoài

Các tài sản và nợ phải trả của các hoạt động ở nước ngoài, bao gồm lợi thế thương mại và các điều chỉnh giá trị hợp lý phát sinh trong quá trình mua, được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập và chi phí của các hoạt động ở nước ngoài được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái xấp xỉ tỷ giá tại ngày giao dịch.

Các chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc quy đổi các hoạt động ở nước ngoài được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc nguồn vốn chủ sở hữu (mã số 417) trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(d) Các khoản đầu tư

(i) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán được Tập đoàn nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí mua. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá thị trường của chứng

khoản tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc của Tập đoàn dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

(iii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Tập đoàn khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận. Việc trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn được thực hiện theo các quy định hướng dẫn tại Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

(e) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(f) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp nhập trước xuất trước và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Tập đoàn trích lập dự phòng giảm giá đối với hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến.

Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm

mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với Quyết định số 491/PLX-QĐ-HĐQT ngày 7 tháng 12 năm 2011 của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam về việc Ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định áp dụng đối với các công ty thành viên và Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định (“Thông tư 45”). Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- | | |
|-----------------------------|-------------|
| ▪ Nhà cửa, vật kiến trúc | 15 – 35 năm |
| ▪ Máy móc, thiết bị | 5 – 15 năm |
| ▪ Phương tiện vận chuyển | 8 – 20 năm |
| ▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý | 4 – 6 năm |
| ▪ Tài sản cố định khác | 10 năm |

(h) Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình gồm quyền sử dụng đất, phần mềm máy tính, bản quyền phần mềm SAP và các tài sản cố định vô hình khác.

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế phát sinh để có được quyền sử dụng đất bao gồm cả chi phí đền bù giải phóng, san lấp mặt bằng.

Quyền sử dụng đất gồm có:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất;
- Quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp; và
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà tiền thuê đất đã được trả trước cho thời hạn dài hơn 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất có thời hạn sẽ được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng đất. Tập đoàn không trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất không thời hạn.

(ii) Phần mềm máy tính và bản quyền phần mềm

Phần mềm máy tính và bản quyền phần mềm bao gồm các chi phí đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm và bản quyền vào sử dụng. Phần mềm máy tính và bản quyền phần mềm được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính là 10 năm.

(i) Bất động sản đầu tư cho thuê

(i) Nguyên giá

Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi ban quản lý. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ bất động sản đầu tư cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh

giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư cho thuê.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư là từ 35 – 50 năm.

(j) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Tập đoàn không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(k) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Vỏ bình gas

Tập đoàn áp dụng hướng dẫn tại Công văn hướng dẫn số 7640/CV-BTC ngày 21 tháng 6 năm 2005, Công văn số 7776/BTC-TCT ngày 2 tháng 6 năm 2009 của Bộ Tài chính và Thông tư số 118/2010/TT-BTC ngày 10 tháng 8 năm 2010 của Bộ Tài chính và về việc “Hướng dẫn chế độ tài chính và thuế đối với doanh nghiệp kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng chai” trong việc ghi nhận và phân bổ giá trị vỏ bình gas và các khoản ký quỹ, ký cược vỏ bình gas nhận được. Theo đó, giá trị vỏ bình gas được phản ánh trên khoản mục chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong thời gian từ 5 đến 15 năm.

(ii) Lợi thế kinh doanh liên quan đến cổ phần hóa

Lợi thế kinh doanh liên quan đến cổ phần hóa của Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam được xác định và hạch toán theo Nghị định số 59/2011/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2011 của Chính phủ về chuyển đổi doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành công ty cổ phần (“Nghị định 59”) và Thông tư số 202/2011/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc thực hiện Nghị định 59. Theo đó, giá trị lợi thế kinh doanh tính vào giá trị doanh nghiệp cổ phần hoá bao gồm giá trị thương hiệu và tiềm năng phát triển doanh nghiệp. Giá trị thương hiệu được xác định trên cơ sở các chi phí thực tế cho việc tạo dựng và bảo vệ nhãn hiệu, tên thương mại trong quá trình hoạt động của doanh nghiệp trước thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp. Tiềm năng phát triển doanh nghiệp được tính dựa trên Giá trị phần vốn nhà nước theo sổ sách kế toán tại thời điểm định giá nhân với chênh lệch giữa tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu bình quân 3 năm trước thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp và Lãi suất của trái phiếu Chính phủ có kỳ hạn 5 năm do Bộ Tài chính công bố tại thời điểm gần nhất thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp.

Lợi thế kinh doanh được xác định trong quá trình định giá doanh nghiệp để cổ phần hóa Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam trị giá 542.140.339.196 VND và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong vòng 10 năm kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2012.

(iii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tập đoàn nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư 45. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm.

(l) Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty con, công ty liên kết và liên doanh. Lợi thế thương mại được xác định theo giá gốc trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa chi phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua. Khoản chênh lệch âm (lãi từ giao dịch mua giá rẻ) được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 5 năm. Giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được ghi giảm xuống bằng giá trị có thể thu hồi khi Ban Tổng Giám đốc xác định khoản lợi thế thương mại không thể thu hồi toàn bộ.

Đối với các khoản đầu tư được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại được bao gồm trong giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Trước ngày 1 tháng 1 năm 2015, lợi thế thương mại bao gồm trong giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào công ty liên kết hoặc cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 5 năm. Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, do áp dụng Thông tư 202 lợi thế thương mại bao gồm trong giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào công ty liên kết hoặc cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát không được tiếp tục phân bổ nữa. Sự thay đổi chính sách kế toán này được áp dụng phi hồi tố và không có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm kết thúc 31 tháng 12 năm 2015.

(m) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

(n) Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm và tài sản tái bảo hiểm

Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm và tài sản tái bảo hiểm của tập đoàn thể hiện số liệu hợp nhất từ Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex ("PJICO"). Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm được lập theo các quy định và hướng dẫn trong Thông tư số 125/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 30 tháng 7 năm 2012 hướng dẫn chế độ tài chính áp dụng với các doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài ("Thông tư 125"). Phương pháp lập dự phòng và các giá định dùng khi tính dự phòng nghiệp vụ của mỗi loại sản phẩm đã được Bộ Tài chính phê duyệt khi sản phẩm được phát hành.

Dự phòng nghiệp vụ của Tập đoàn bao gồm:

(i) Dự phòng phí chưa được hưởng

Dự phòng phí chưa được hưởng là khoản dự phòng cho phần doanh thu chưa được hưởng tại ngày báo cáo và được hạch toán là một khoản nợ phải trả trong bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Dự phòng phí chưa được hưởng được tính theo phương pháp trích lập theo tỷ lệ phần trăm của tổng phí bảo hiểm. Mức trích lập dự phòng phí đối với các loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hóa được tính bằng 25% mức phí giữ lại trong năm và bằng 50% mức phí giữ lại trong năm đối với các loại hình bảo hiểm khác.

(ii) Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa được giải quyết và cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo.

Các yêu cầu đòi bồi thường chưa được giải quyết là khoản tiền được trích lập để thanh toán chi phí ước tính cuối cùng cho các yêu cầu đòi bồi thường đã phát sinh và được thông báo thuộc phần trách nhiệm trước ngày lập báo cáo, trừ đi khoản tiền đã thanh toán cho các yêu cầu đòi bồi thường này. Dự phòng bồi thường chưa được giải quyết được trích lập theo từng hồ sơ yêu cầu đòi bồi thường.

Các yêu cầu đòi bồi thường cho "các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo" ("IBNR") là các yêu cầu đòi bồi thường đã phát sinh trong niên độ kế toán hiện tại hoặc các niên độ kế toán trước, nhưng chưa được thông báo cho công ty bảo hiểm hoặc công ty tái bảo hiểm tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Dự phòng cho IBNR được tính bằng 3% tổng số phí bảo hiểm giữ lại trong kỳ thuộc trách nhiệm của Tổng Công ty theo Công văn phê duyệt số 17755/BTC-QLBH ngày 24 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính ("Công văn 17755").

(iii) Dự phòng dao động lớn

Tập đoàn trích lập dự phòng dao động lớn theo hướng dẫn tại Nghị định số 46/2007/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 27 tháng 3 năm 2007, Thông tư 125 và Công văn 17755. Dự phòng dao động lớn

được lập ở mức 2% trên mức phí bảo hiểm giữ lại của tất cả các nghiệp vụ. Ban Tổng Giám đốc thiết lập các tỷ lệ này dựa trên thống kê trong khu vực của lĩnh vực chuyên môn và tin tưởng rằng đây là tỷ lệ hợp lý đối với Tập đoàn.

(iv) Tài sản tái bảo hiểm

Tập đoàn không bù trừ các khoản dự phòng cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc, nhận tái bảo hiểm với dự phòng cho hoạt động nhượng tái bảo hiểm. Các khoản dự phòng này được trình bày riêng biệt trên các chỉ tiêu của bảng cân đối kế toán hợp nhất, trong đó các khoản dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường của hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm, dự phòng dao động lớn được phản ánh trong khoản mục Dự phòng ngắn hạn; dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản tái bảo hiểm trong khoản mục Tài sản ngắn hạn khác của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

(o) Dự phòng

Một khoản dự phòng, trừ các khoản được đề cập tại Thuyết minh (n), được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

(p) Quỹ bình ổn giá xăng dầu

Quỹ bình ổn giá xăng dầu được trích lập và sử dụng theo quy định tại Thông tư liên tịch số 39/2014/TTLT-BCT-BTC ngày 29 tháng 10 năm 2014 do liên Bộ Công Thương và Bộ Tài chính ban hành quy định về "Phương pháp tính giá cơ sở; cơ chế hình thành, quản lý, sử dụng Quỹ bình ổn giá và điều hành giá xăng dầu theo quy định tại Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 3 tháng 9 năm 2014 của Chính phủ về kinh doanh giá xăng dầu". Theo đó:

- Quỹ bình ổn giá xăng dầu được trích lập bằng một khoản tiền cụ thể, cố định trong giá cơ sở của lượng xăng dầu thực tế tiêu thụ và được xác định là một khoản mục chi phí trong cơ cấu giá cơ sở (mức trích căn cứ theo quy định từng thời kỳ của Bộ Tài chính) và được ghi nhận vào Giá vốn hàng bán trong năm đối ứng với khoản nợ dài hạn;
- Quỹ bình ổn giá xăng dầu được sử dụng theo công văn chỉ đạo của Bộ Tài chính từng thời kỳ. Việc sử dụng Quỹ bình ổn giá xăng dầu dựa trên sản lượng thực tế tiêu thụ nhân mức sử dụng trên một lít xăng dầu theo quy định của Bộ Tài chính. Khi sử dụng Quỹ cho mục đích bình ổn giá, phần sử dụng được ghi giảm Giá vốn hàng bán trong kỳ;
- Lãi phát sinh dương hoặc phát sinh âm (khi vay vốn bổ sung cho phần sử dụng vượt Quỹ bình ổn giá xăng dầu) trên tài khoản tiền gửi Quỹ bình ổn giá xăng dầu được ghi nhận tăng hoặc giảm tương ứng tài khoản Quỹ bình ổn giá xăng dầu.

(q) Vốn góp

Theo Quyết định số 828/QĐ-TTg ngày 31 tháng 5 năm 2011 về việc phê duyệt Phương án cổ phần hóa và cơ cấu lại Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam, vốn điều lệ được duyệt của Tập đoàn sau khi chuyển đổi sang công ty cổ phần là 10.700 tỷ VND trong đó số lượng cổ phần do Nhà nước nắm giữ là 1.016.401.867 cổ phần, chiếm 94,99% vốn điều lệ và số lượng cổ phần do cổ đông khác nắm giữ là 53.598.133 cổ phần, chiếm 5,01% vốn điều lệ.

Theo Quyết định số 828/QĐ-TTg ngày 31 tháng 5 năm 2011 về việc phê duyệt Phương án cổ phần hóa và cơ cấu lại Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam về việc giảm tỷ lệ vốn Nhà nước từ 94,99% xuống 75,87%. Trong kỳ Tập đoàn đã thực hiện:

- Phát hành 103.528.476 cổ phiếu cho cổ đông chiến lược JX NOE;
- Phát hành cổ phiếu ưu đãi hoàn lại từ lợi nhuận sau thuế năm 2015 cho cổ đông hiện hữu với tỷ lệ 15% tương ứng số lượng cổ phiếu ưu đãi hoàn lại là 155.064.846 cổ phiếu, tổng giá trị phát hành 1.550.648.460.000 đồng theo nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2016;

- Hoàn thành mua lại cổ phiếu quỹ toàn bộ cổ phiếu ưu đãi hoàn lại từ nguồn thặng dư phát hành vốn cho JX NOE với số lượng cổ phiếu là 155.064.846 cổ phiếu, đồng thời thưởng 6% từ lợi nhuận sau thuế 2015 trên một cổ phiếu ưu đãi hoàn lại.
- Hoàn thành bổ sung vốn Nhà nước thiếu theo phương án quyết toán cổ phần hóa đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại văn bản 3323/VPCP-ĐMDN ngày 12/5/2014 của Văn phòng Chính phủ. Số lượng cổ phần do Nhà nước nắm giữ là 981.686.626 cổ phần, chiếm 75,87% vốn điều lệ.

(r) Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Chơ mục đích xác định giá trị doanh nghiệp khi cổ phần hóa, Tập đoàn đã thực hiện đánh giá lại giá trị của các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết theo Biên bản định giá của Công ty Cổ phần Định giá và Dịch vụ Tài chính Việt Nam và căn cứ trên Hồ sơ Quyết toán Cổ phần hóa đã được các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt, Tập đoàn đã thực hiện ghi nhận tăng giá gốc của các khoản đầu tư này trong bảng cân đối kế toán riêng với số tiền là 1.317.118.937.352VND (trong đó điều chỉnh đánh giá lại giá trị các khoản đầu tư vào công ty con là 1.302.361.011.837 VND và điều chỉnh đánh giá lại giá trị các khoản đầu tư vào công ty liên kết là 14.757.925.515 VND), trong khi phần vốn chủ sở hữu của các đơn vị nhận đầu tư này của Tập đoàn không được định giá lại.

Cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất, phần chênh lệch giữa giá trị của các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được định giá lại và giá trị vốn chủ sở hữu tại các công ty nhận đầu tư được ghi nhận như một khoản giảm trừ vào chỉ tiêu “Chênh lệch đánh giá lại tài sản” trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất của Tập đoàn theo hướng dẫn tại Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

(s) Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ hợp nhất của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

Tập đoàn xác định nghĩa vụ thuế thu nhập căn cứ theo vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng nghĩa vụ về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của các cơ quan thuế có thẩm quyền.

(t) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên

quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu hàng bán được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu, giảm giá hàng bán.

(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(iv) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

(u) Chi phí vay

Chi phí vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí lãi vay thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(v) Lãi trên cổ phiếu

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty mẹ chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền mua cổ phiếu.

TẬP ĐOÀN XĂNG DẦU VIỆT NAM



V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

		Đơn vị tính: Đồng		
		Cuối năm	Đầu năm	
1. Tiền				
- Tiền mặt		87.424.099.669	56.770.251.667	
- Tiền gửi Ngân hàng		4.045.051.602.291	4.252.641.702.422	
- Tiền đang chuyển		209.293.994.980	110.826.000.906	
Cộng		4.341.769.696.940	4.420.237.954.995	
2. Các khoản đầu tư tài chính (Chi tiết tại Phụ biểu kèm theo)				
3. Phải thu của khách hàng		Cuối năm	Đầu năm	
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn		6.186.505.035.727	4.960.853.144.590	
- Chi tiết khoản phải thu khách hàng ngắn hạn chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải thu				
- Các khoản phải thu của khách hàng khác		6.186.505.035.727	4.960.853.144.590	
b) Phải thu của khách hàng dài hạn		36.068.203.527	19.862.629.851	
- Chi tiết khoản phải thu khách hàng dài hạn chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải thu				
- Các khoản phải thu của khách hàng khác		36.068.203.527	19.862.629.851	
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)				
4. Phải thu khác		Cuối năm	Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	709.243.422.437	-30.504.571.595	1.957.664.495.494	-34.444.475.347
- Phải thu về cổ phần hóa			1.397.628.308.188	
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	9.209.536.042		6.158.512.042	
- Phải thu người lao động	37.770.357.909	-4.235.841.376	52.251.697.100	-6.800.729.381
- Ký cược, ký quỹ	72.420.098.566		73.819.818.473	
- Cho mượn	3.659.470.198	-1.740.225.397	3.450.383.360	-1.740.225.397
- Các khoản chi hộ	48.280.120		48.280.120	
- Phải thu khác	586.135.679.602	-24.528.504.822	424.307.496.211	-25.903.520.569
b) Dài hạn	45.390.540.860	-19.532.576.477	39.614.710.204	-19.558.976.477
- Phải thu về cổ phần hóa				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ	25.624.441.025	-695.692.650	19.621.242.538	-722.092.650
- Cho mượn	200.000.000			
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác	19.566.099.835	-18.836.883.827	19.993.467.666	-18.836.883.827
5. Tài sản thiếu chờ xử lý		Cuối năm	Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền				
b) Hàng tồn kho	9.331	815.163.629	20.713	1.039.218.157
c) TSCĐ				

5. Tài sản thiếu chờ xử lý

	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị

d) Tài sản khác

6. Nợ xấu

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi

- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi

Chi tiết khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu chiếm trên 10% tổng số nợ quá hạn

- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu

- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.

7. Hàng tồn kho

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường	1.292.752.401.585		884.078.574.779	
- Nguyên liệu, vật liệu	1.017.684.703.819	-5.221.993.468	745.573.604.794	-6.582.570.213
- Công cụ, dụng cụ	32.045.482.198		34.235.595.419	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	335.109.526.910		268.271.945.150	-35.008.379
- Thành phẩm	46.302.387.727		74.228.410.780	
- Hàng hóa	5.907.890.374.884	-11.495.173.266	5.718.725.379.518	-101.172.527.609
- Hàng gửi bán	40.416.030		26.902.631	
- Hàng hóa kho bảo thuế Cộng	8.631.825.293.153	-16.717.166.734	7.725.140.413.071	-107.790.106.201

8. Tài sản dở dang dài hạn

	Cuối năm		Đầu năm	
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi

Chi tiết từng loại chi phí SXKD dở dang

Ngày in/Giờ in: 18/2/2017 01:50

TẬP ĐOÀN XĂNG DẦU VIỆT NAM



PETROLIMEX

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

	Đơn vị tính: Đồng			
	Cuối năm	Đầu năm		
b) Xây dựng cơ bản dở dang				
(Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDCB)				
Công trình tòa nhà Vipco 37 Phan Bội Châu	132.764.568.442	132.764.568.442		
- Mua sắm	55.114.021.149	22.938.333.731		
- XDCB	520.939.411.871	675.490.045.092		
- Sửa chữa	23.163.364.625	1.962.460.243		
Cộng	599.216.797.645	700.390.839.066		
9. Tăng, giảm TSCĐ hữu hình (Chi tiết tại Phụ biểu kèm theo)				
10. Tăng, giảm TSCĐ vô hình (Chi tiết tại Phụ biểu kèm theo)				
11. Tăng, giảm TSCĐ thuê tài chính (Chi tiết tại Phụ biểu kèm theo)				
12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư (Chi tiết tại Phụ biểu kèm theo)				
13. Chi phí trả trước	Cuối năm	Đầu năm		
a) Ngắn hạn	320.313.792.031	255.709.065.239		
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;	2.198.577.177	2.422.633.015		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;	35.136.339.370	29.184.891.007		
- Chi phí đi vay;				
- Các khoản khác	282.978.875.484	224.101.541.217		
b) Dài hạn	1.845.451.869.509	1.368.120.376.021		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp				
- Chi phí mua bảo hiểm;	972.037.301	342.649.306		
- Các khoản khác	1.844.479.832.208	1.367.777.726.715		
c) Lợi thế thương mại		5.340.061.378		
- Giá trị LTTM phát sinh từ mua Cty con trong kỳ gồm cả giá phí khoản đư và GTHL TS thuần của Cty con tại thời điểm mua		5.340.061.378		
- Cty con có tổn thất LTTM trong kỳ cao hơn mức phân bổ định kỳ				
14. Tài sản khác	Cuối năm	Đầu năm		
a) Ngắn hạn	1.119.885.439.656	897.153.121.724		
b) Dài hạn	10.990.319.409	11.646.837.223		
15. Vay và nợ thuê tài chính (Chi tiết tại Phụ biểu kèm theo)				
16. Phải trả người bán	Cuối năm	Đầu năm		
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	11.518.670.929.823	11.518.670.929.823	8.733.354.952.656	8.733.354.952.656
- Chi tiết khoản phải trả người bán ngắn hạn chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả				
- Phải trả cho các đối tượng khác	11.518.670.929.823	11.518.670.929.823	8.733.354.952.656	8.733.354.952.656
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn				

15. Vay và nợ thuê tài chính
(Chi tiết tại Phụ biểu kèm theo)

16. Phải trả người bán

- Chi tiết khoản phải trả người bán dài hạn chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả

- Phải trả cho các đối tượng khác

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán

- Chi tiết khoản nợ phải trả quá hạn theo từng đối tượng nếu chiếm trên 10% tổng số nợ quá hạn

- Các đối tượng khác

d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (Chi tiết tại Phụ biểu kèm theo)

18. Chi phí phải trả

a) Ngắn hạn

- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép;

- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh;

- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán;

- Các khoản trích trước khác;

b) Dài hạn

- Lãi vay

- Các khoản khác

19. Phải trả khác

a) Ngắn hạn

- Tài sản thừa chờ giải quyết;

- Kinh phí công đoàn;

- Bảo hiểm xã hội;

- Bảo hiểm y tế;

- Bảo hiểm thất nghiệp;

- Phải trả về cổ phần hóa;

- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;

- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;

- Các khoản phải trả, phải nộp khác.

b) Dài hạn

- Nhận ký quỹ ký cược dài hạn

- Các khoản phải trả, phải nộp khác

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)

20. Doanh thu chưa thực hiện

a) Ngắn hạn

- Doanh thu nhận trước;

- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;

- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác;

b) Dài hạn

- Doanh thu nhận trước;

- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;

Cuối năm
Giá trị Số có khả năng trả nợ

Đầu năm
Giá trị Số có khả năng trả nợ

Cuối năm

Đầu năm

174.551.606.355

198.754.357.390

174.551.606.355

198.754.357.390

290.467.540

290.467.540

Cuối năm

Đầu năm

400.596.354.876

407.767.741.266

20.251.303

73.098.144

37.288.522.125

28.335.784.600

5.401.270.994

2.148.256.173

1.337.073.478

372.539.555

810.542.675

172.159.595

9.625.765.751

8.931.247.466

13.085.980.305

11.010.386.335

333.026.948.245

356.724.269.398

203.169.473.095

169.402.648.855

143.702.390.671

132.127.560.077

59.467.082.424

37.275.088.778

Cuối năm

Đầu năm

76.040.716.378

64.522.661.737

5.935.425.533

10.254.098.624

70.105.290.845

54.268.563.113

9.144.815.444

5.698.082.421

498.333.316

425.042.464

4.447.904.088

4.242.336.118

	Cuối năm	Đầu năm
20. Doanh thu chưa thực hiện		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác;	4.198.578.040	1.030.703.839
c) Khả năng không thực hiện được HĐồng với KH (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện)		
21. Trái phiếu phát hành (Chi tiết tại Phụ biểu kèm theo)		
22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả	Cuối năm	Đầu năm
- Mệnh giá	63.342.140.366	59.592.140.366
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, Đối tượng khác)		
- Điều khoản mua lại (thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành)		
- Giá trị đã mua lại trong kì		
- Các thuyết minh khác		
23. Dự phòng phải trả	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn	2.986.271.375.920	2.560.435.091.564
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	1.361.601.785	791.585.582
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	50.114.377.712	46.743.493.206
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)	2.934.795.396.423	2.512.900.012.776
b) Dài hạn	10.543.121.369	853.988.031
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;	349.121.365	853.988.031
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...);	10.194.000.004	
24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối năm	Đầu năm
a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	4.481.018.733	4.498.108.228
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20	22
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	4.164.677.286	4.068.587.703
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	316.341.447	429.520.525
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	4.878.702.502	3.453.139.602
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20	22
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	4.878.702.502	3.453.139.602
- Số bù trừ với tài sản thu nhập hoãn lại phải trả		
25. Vốn chủ sở hữu (Chi tiết tại Phụ biểu kèm theo)	Cuối năm	Đầu năm
26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-1.317.118.937.352	-1.317.118.937.352
Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo QĐ nào?)		
27. Chênh lệch tỷ giá	-75.802.308.236	-65.910.358.919
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND	-19.088.173.312	-9.196.223.995
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nếu rõ nguyên nhân)	-56.714.134.924	-56.714.134.924
28. Nguồn kinh phí	Cuối năm	Đầu năm
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		
29. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán	Cuối năm	Đầu năm

29) Các khoản nợ ngắn hạn và các bất động sản tương lai của hợp đồng thuê hoạt động TS không hủy ngang theo thời hạn

- Từ 1 năm trở xuống

- Trên 1 năm đến 5 năm

- Trên 5 năm

b) Tài sản nhận giữ hộ:

- Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công, ủy thác

- Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp

c) Ngoại tệ các loại

d) Vàng tiền tệ

e) Nợ khó đòi đã xử lý

Cuối năm

Đầu năm

2.929.170.418

2.161.538.882

2.929.170.418

2.161.538.882

195.112

468.317

16.277.579.201

14.882.507.358

Ngày in/Giờ in: 18/2/2017 03:51

Phụ biểu – Các khoản đầu tư tài chính

Chỉ tiêu	Cuối kỳ			Đầu kỳ		
	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị đầu tư	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Dự phòng
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		2,382,613,199,338		-115,505,011,921	2,599,413,209,075	-108,347,812,847
- Đầu tư vào công ty con						
Công ty xăng dầu Hà Giang	100%	20,500,000,000			20,500,000,000	
Công ty xăng dầu Cao Bằng	100%	16,000,000,000			16,000,000,000	
Công ty TNHH MTV xăng dầu Lai Châu	100%	15,000,000,000			15,000,000,000	
Công ty xăng dầu Lào Cai	100%	44,000,000,000			44,000,000,000	
CTy xăng dầu Điện Biên	100%	28,000,000,000			28,000,000,000	
Công ty xăng dầu Tuyên Quang	100%	16,000,000,000			16,000,000,000	
Công ty xăng dầu Yên Bái	100%	16,000,000,000			16,000,000,000	
Công ty TNHH xăng dầu Bắc Thái	100%	46,000,000,000			46,000,000,000	
Công ty xăng dầu Hà Bắc	100%	37,000,000,000			37,000,000,000	
Công ty xăng dầu Phú Thọ	100%	40,500,000,000			40,500,000,000	
Công ty xăng dầu KV1- TNHH MTV	100%	269,000,000,000			269,000,000,000	
Công ty xăng dầu Hà Sơn Bình	100%	78,000,000,000			78,000,000,000	
Công ty xăng dầu Khu vực III -TNH	100%	76,000,000,000			76,000,000,000	
Công ty xăng dầu Thái Bình	100%	13,000,000,000			13,000,000,000	
Công ty xăng dầu Hà Nam Ninh	100%	95,000,000,000			95,000,000,000	
Công ty xăng dầu B12	100%	692,000,000,000			692,000,000,000	
Công ty xăng dầu Thanh Hóa-Cty TNHH	100%	61,000,000,000			61,000,000,000	
Công ty xăng dầu Nghệ An	100%	104,500,000,000			104,500,000,000	
Công ty xăng dầu Hà Tĩnh	100%	38,000,000,000			38,000,000,000	
Công ty xăng dầu Quảng Bình	100%	31,000,000,000			31,000,000,000	
Công ty xăng dầu Quảng Trị	100%	34,000,000,000			34,000,000,000	

Chỉ tiêu	Cuối kỳ				Đầu kỳ			
	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị đầu tư	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị đầu tư	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Công ty xăng dầu Thừa Thiên Huế	100%	45,000,000,000			100%	45,000,000,000		
Công ty xăng dầu KV5 - TNHH MTV	100%	194,000,000,000			100%	194,000,000,000		
Công ty TNHH MTV xăng dầu Bắc Tây Nguyên	100%	69,500,000,000			100%	69,500,000,000		
CTY TNHH MTV xăng dầu Quảng Ngãi	100%	15,400,000,000			100%	15,400,000,000		
Công ty xăng dầu Bình Định	100%	68,500,000,000			100%	68,500,000,000		
Công ty Xăng Dầu Nam Tây Nguyên	100%	60,000,000,000			100%	60,000,000,000		
Công ty Xăng dầu Phú Khánh	100%	89,000,000,000			100%	89,000,000,000		
Công ty TNHH xăng dầu Lâm Đồng	100%	38,800,000,000			100%	38,800,000,000		
Công ty xăng dầu Tây Ninh	100%	45,000,000,000			100%	45,000,000,000		
Công ty Xăng dầu Sông Bé-TNHH MTV	100%	38,900,000,000			100%	38,900,000,000		
CTY TNHH MTV XD Bà Rịa - Vũng Tàu	100%	121,000,000,000			100%	121,000,000,000		
Công ty xăng dầu Đồng Nai	100%	47,700,000,000			100%	47,700,000,000		
Công ty xăng dầu KV2 -TNHH MTV	100%	570,000,000,000			100%	570,000,000,000		
Công ty xăng dầu Long An	100%	57,000,000,000			100%	57,000,000,000		
Công ty xăng dầu Tiền Giang	100%	49,500,000,000			100%	49,500,000,000		
Công ty xăng dầu Đồng Tháp - TNHH 1TV	100%	30,000,000,000			100%	30,000,000,000		
Cty TNHH MTV xăng dầu An Giang	100%	35,000,000,000			100%	35,000,000,000		
Công ty xăng dầu Vĩnh Long	100%	76,000,000,000			100%	76,000,000,000		
Công ty xăng dầu Bến Tre-TNHH MTV	100%	37,700,000,000			100%	37,700,000,000		
Công ty xăng dầu Tây Nam Bộ	100%	132,300,000,000			100%	132,300,000,000		
Cty TNHH MTV XD Trà Vinh	100%	25,000,000,000			100%	25,000,000,000		
Công ty xăng dầu Cà Mau	100%	51,000,000,000			100%	51,000,000,000		
Petrolimex Singapore Pte. Ltd	100.00%	287,897,418,502			100.00%	287,897,418,502		
Petrolimex Lào Pte. Ltd	100.00%	68,162,068,617			100.00%	68,162,068,617		
Tổng công ty vận tải thủy Petrolimex	100.00%	2,196,550,463,185			100.00%	2,196,550,463,185		

Chi tiêu	Cuối kỳ				Đầu kỳ			
	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị đầu tư	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị đầu tư	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Công ty CP thiết bị xăng dầu Petrolimex	50.48%	15,554,168,240			50.48%	15,554,168,240		
Tổng công ty CP bảo hiểm Petrolimex	51.19%	361,849,067,685			51.19%	361,849,067,685		
Công ty CP Xây lắp III-Petrolimex	30.00%	19,722,009,190			30.00%	19,722,009,190		
Tổng Công Ty Gas Petrolimex - CTCP	52.37%	306,662,738,200			56.68%	306,662,738,200		
CTY CP Xuất nhập khẩu Petrolimex	52.67%	82,753,110,000			52.67%	82,753,110,000		
Công ty TNHH hóa chất PTN	60.00%	46,826,010,000			60.00%	46,826,010,000		
Cty CP Đầu tư và Dịch vụ hạ tầng XD	54.31%	56,576,383,673			54.31%	107,576,383,673		
Cty LD TNHH kho XD N.Quan Văn Phong	87.34%	629,755,076,565			87.34%	629,755,076,565		
CTY CP nhiên liệu bay Petrolimex	59.00%	88,500,000,000			59.00%	88,500,000,000		
Công ty Cổ Phần Cơ Khí Xăng Dầu	46.00%	47,517,612,315			46.00%	47,517,612,315		
Công ty CP TM và vận tải Petrolimex Hà Nội	51.00%	24,902,280,000			51.00%	24,902,280,000		
CTY CP TM & VT Petrolimex Đà Nẵng	51.00%	9,389,713,748			51.00%	9,389,713,748		
Công ty PTS Nghệ Tĩnh	51.00%	14,122,014,976			51.00%	14,122,014,976		
CTY CP VT & DV Petrolimex Sài Gòn	52.73%	53,722,150,000			52.73%	53,722,150,000		
CTY CP VT & DV Petrolimex Hà Tây	51.00%	11,235,416,616			51.00%	11,235,416,616		
CTCP vận tải & dịch vụ Petrolimex Huế	51.00%	7,203,019,611			51.00%	7,203,019,611		
CTY CP Tư vấn Xây dựng Petrolimex	51.00%	6,841,650,000			51.00%	6,841,650,000		
Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex-CP	79.07%	570,562,500,000			79.07%	570,562,500,000		
CTY CP TH viễn thông Petrolimex	50.33%	11,435,592,821			50.33%	11,435,592,821		
Công ty CP Xây lắp 1-Petrolimex	35.12%	22,295,363,148			35.12%	22,295,363,148		
Công ty CP vận tải hóa dầu VP	57.62%	134,000,000,000			57.62%	134,000,000,000		
Công ty TNHH Thương mại dịch vụ Hải châu	92.04%	4,414,022,176			92.04%	5,522,675,737		
Công ty CP TM dịch vụ Cái bé	54.24%	13,332,038,766			54.24%	13,332,038,766		
Công ty TNHH XD Kiên Giang	51.00%	51,000,000,000			64.87%	51,000,000,000		

Chi tiêu	Cuối kỳ				Đầu kỳ			
	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị đầu tư	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị đầu tư	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết		2,025,113,929,722		-2,032,479,057		2,254,711,528,459		-1,755,012,847
Cty CP thương mại Tuyên Quang	27.73%	1,832,887,337			33.19%	1,430,106,138		
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex	40.57%	1,455,890,121,153			40.57%	1,408,229,133,929		
Công ty TNHH Castrol BP Petco	35.00%	413,505,420,187			35.00%	564,587,050,199		
Cty dịch vụ đường cao tốc Việt Nam	22.38%	21,307,694,302			22.38%	21,452,364,975		
Công ty CP VLXD và chất đốt Đồng Nai	21.32%	10,644,582,347			21.32%	10,647,184,479		
Cty CP phát triển nhà Petrolimex Tradoco (*)	37.00%	92,436,154,529			37.00%	92,436,154,529		
Cty CP dịch vụ hàng hải Mỹ Giang (*)	32.30%	4,627,035,749			32.30%	3,750,000,000		-550,583,018
Cty CP XD CTrình GThông 810 (*)					19.76%	4,557,956,000		
Cty CP TMDV Chợ Gạo (*)	29.20%	4,220,400,000			29.20%	4,220,400,000		
Cty CP Vườn Mê Kông (*)	21.60%	12,900,000,000		-825,186,172	21.60%	12,900,000,000		
Cty TNHH TMXLDM Thăng Long (*)	13.33%	400,000,000		-400,000,000	13.33%	400,000,000		-400,000,000
Cty CP Bất động sản Nghệ An	25.65%	4,199,634,118		-545,375,882	25.65%	4,202,497,174		-542,512,826
Cty CP sửa chữa ô tô Việt Nam (*)	35.55%	3,150,000,000		-261,917,003	35.55%	3,150,000,000		-261,917,003
Cty CP Cảng Xanh VIP					30.00%	122,748,681,036		
	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị đầu tư	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị đầu tư	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Đầu tư vào đơn vị khác		357,499,269,616		-113,472,532,864		344,701,680,616		-106,592,800,000
NH TMCP XNK Việt Nam	0.20%	49,913,937,200			0.20%	49,913,937,200		
Công ty CP Hóa Dầu Quân Đội	10.00%	50,000,000,000			10.00%	50,000,000,000		
Cty CP XNK Dvụ và Đtư Việt Nam	3.33%	500,000,000			3.33%	500,000,000		
Cty CP đầu tư và PT Vân Phong	3.76%	3,801,690,000			3.76%	3,801,690,000		
Cty CP Vật tư xăng dầu Bình Thuận	4.72%	1,697,125,000			4.72%	1,697,125,000		
Công ty Cổ phần An Phú		110,724,000,000		-105,560,000,000		110,724,000,000		-106,592,800,000
Các khoản đầu tư vào ĐV khác tại Công ty con		140,862,517,416		-7,912,532,864		128,064,928,416		

TẬP ĐOÀN XĂNG DẦU VIỆT NAM



PETROLIMEX

Phụ biểu – Tăng giảm TSCĐ hữu hình

9. Tăng, giảm TSCĐ hữu hình	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng	Đơn vị tính: Đồng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	10.858.342.646.624	3.349.551.128.654	11.173.749.772.503	402.066.719.797	30.733.877.777	25.814.444.145.355	
- Mua sắm mới	209.023.598.983	261.607.082.022	924.190.011.062	78.189.318.915	478.923.582	1.473.488.934.564	
- Đầu tư XDCB hoàn thành	552.925.278.497	116.071.859.422	492.850.743.341	6.422.168.690	1.807.295.585	1.170.077.345.535	
- Tặng khác	66.684.573.848	8.715.347.759	25.437.353.459	757.917.852	572.579.454	102.167.772.372	
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-8.793.158.874					-8.793.158.874	
- Thanh lý, nhượng bán	-75.789.942.648	-32.021.278.712	-101.925.141.097	-5.498.848.369	-1.000.232.769	-216.235.443.595	
- Giảm khác	-68.868.890.947	-4.112.577.460	-26.672.452.087	-1.263.370.349	-6.098.001.925	-107.015.292.768	
Số dư cuối năm	11.533.524.105.483	3.699.811.561.685	12.487.630.287.181	480.673.906.536	26.494.441.704	28.228.134.302.589	
Giá trị hao mòn lũy kế	12.208.414.348	1.566.813.990	33.882.313.373	837.128.648		48.494.670.359	
Số dư đầu năm	4.749.342.944.563	2.005.966.297.291	5.778.231.187.629	265.043.712.788	14.476.901.150	12.813.061.043.421	
- Khấu hao trong năm	626.828.314.833	318.820.688.924	849.190.743.663	59.076.337.356	2.676.740.840	1.856.592.825.616	
- Tặng khác	14.705.271.151	1.869.071.793	7.358.962.584	216.309.022	233.950.912	24.383.565.462	
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-3.451.392.989					-3.451.392.989	
- Thanh lý, nhượng bán	-53.960.179.573	-30.881.943.622	-94.173.231.104	-5.409.421.187	-561.406.908	-184.986.182.394	
- Giảm khác	-19.102.674.923	-1.031.720.139	-8.149.872.338	-557.780.870	-1.858.244.194	-30.700.292.464	
Số dư cuối năm	5.314.362.283.062	2.294.742.394.247	6.532.457.790.434	318.369.157.109	14.967.941.800	14.474.899.566.652	
Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu năm	6.108.999.702.061	1.343.584.831.363	5.395.518.584.874	137.023.007.009	16.256.976.627	13.001.383.101.934	
- Tại ngày cuối năm	6.219.161.822.421	1.405.069.167.438	5.955.172.496.747	162.304.749.427	11.526.499.904	13.753.234.735.937	

Ngày in/Giờ in: 18/2/2017 00:29

TẬP ĐOÀN XĂNG DẦU VIỆT NAM



PETROLIMEX

Phụ biểu – Tăng giảm TSCĐ vô hình

10. Tăng, giảm TSCĐ vô hình	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu, tên thương mại	Chương trình phần mềm	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá								
Số dư đầu năm	2.207.866.371.655		14.389.467.810		415.908.847.421		26.270.958.410	2.664.435.645.296
- Mua trong năm	176.922.059.559		115.378.000		41.715.023.030		5.902.098.064	224.654.558.653
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp								
- Tăng do hợp nhất kinh doanh								
- Tăng khác	83.624.510.293				5.456.397.884			89.080.908.177
- Thanh lý, nhượng bán	-6.032.631.429		-11.803.500		-2.229.132.652		-658.468.069	-8.932.035.650
- Giảm khác	-519.777.648.513		-833.975.110		-522.431.738		-3.543.806.202	-524.677.861.563
Số dư cuối năm	1.942.602.661.565		13.659.067.200		460.328.703.945		27.970.782.203	2.444.561.214.913
Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu năm	180.987.354.973		5.285.692.752		232.812.763.416		17.715.229.573	436.801.040.714
- Khấu hao trong năm	28.499.466.219		2.197.386.710		80.155.248.696		2.949.662.287	113.801.763.912
- Tăng khác	2.480.321.757				1.213.344.501			3.693.666.258
- Thanh lý, nhượng bán	-1.313.015.936		-11.803.500		-2.189.361.584		-640.538.594	-4.154.719.614
- Giảm khác	-61.664.082.092		-354.103.327		-310.071.196		-1.789.986.497	-64.118.243.112
Số dư cuối năm	148.990.044.921		7.117.172.635		311.681.923.833		18.234.366.769	486.023.508.158
Giá trị còn lại								
-Tại ngày đầu năm	2.026.879.016.682		9.103.775.058		183.096.084.005		8.555.728.837	2.227.634.604.582
-Tại ngày cuối năm	1.793.612.616.644		6.541.894.565		148.646.780.112		9.736.415.434	1.958.537.706.755

Ngày in/Giờ in: 18/2/2017 00:30

TẬP ĐOÀN XĂNG DẦU VIỆT NAM



PETROLIMEX

Phụ biểu - Tăng giảm Bất động sản đầu tư

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Đơn vị tính: Đồng
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				Số cuối năm
Nguyên giá	269.603.314.638	44.764.465.780		314.367.780.418
- Quyền sử dụng đất	10.292.445.470			10.292.445.470
- Nhà	198.798.028.813	8.793.158.874		207.591.187.687
- Nhà và quyền sử dụng đất	60.086.566.355	35.971.306.906		96.057.873.261
- Cơ sở hạ tầng	426.274.000			426.274.000
Giá trị hao mòn lũy kế	41.931.309.410	16.253.619.281		58.184.928.691
- Quyền sử dụng đất	950.790.001	139.140.000		1.089.930.001
- Nhà	35.841.196.172	11.023.183.248		46.864.379.420
- Nhà và quyền sử dụng đất	4.713.049.237	5.091.296.033		9.804.345.270
- Cơ sở hạ tầng	426.274.000			426.274.000
Giá trị còn lại	227.672.005.228	28.510.846.499		256.182.851.727
- Quyền sử dụng đất	9.341.655.469	-139.140.000		9.202.515.469
- Nhà	162.956.832.641	-2.230.024.374		160.726.808.267
- Nhà và quyền sử dụng đất	55.373.517.118	30.880.010.873		86.253.527.991
- Cơ sở hạ tầng				
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

Tổng thất do suy giảm giá trị

- Quyền sử dụng đất
- Nhà
- Nhà và quyền sử dụng đất
- Cơ sở hạ tầng

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

- Quyền sử dụng đất
 - Nhà
 - Nhà và quyền sử dụng đất
 - Cơ sở hạ tầng
- Giá trị còn lại**
- Quyền sử dụng đất
 - Nhà
 - Nhà và quyền sử dụng đất
 - Cơ sở hạ tầng

Ngày in/Giờ in: 18/2/2017 00:30

Số đầu năm

Tăng trong năm

Giảm trong năm

Số cuối năm

TẬP ĐOÀN XĂNG DẦU VIỆT NAM



PETROLIMEX

Phụ biểu – Vay và nợ thuế tài chính

15. Vay và nợ thuế tài chính	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm		Đơn vị tính: Đồng
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
a) Vay ngắn hạn	6.774.922.930.016	7.763.413.679.315	72.643.312.198.204	78.428.630.508.092	12.560.241.239.904	14.334.716.449.132	
b) Vay dài hạn (Chi tiết theo kỳ hạn)	3.085.187.841.980	1.148.850.254.378	821.172.996.718	852.140.029.029	3.116.154.874.291	3.107.530.043.791	
Trên 1 năm đến 5 năm	2.064.329.012.381	474.330.467.516	159.247.763.853	737.818.641.792	2.642.899.890.320	2.634.275.059.820	
Trên 5 năm	1.020.858.829.599	674.519.786.862	661.925.232.865	114.321.387.237	473.254.983.971	473.254.983.971	
c) Các khoản nợ thuế tài chính	Năm nay						
Thời hạn	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	
Từ 1 năm trở xuống							
Trên 1 năm đến 5 năm							
Trên 5 năm							
d) Số vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh toán	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm		
	Góc	Lãi	Lý do chưa thanh toán	Góc	Lãi	Lý do chưa thanh toán	
- Vay							
- Nợ thuế tài chính							
d) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuế tài chính đối với bên liên quan	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm		
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
Tổng khoản vay của bên liên quan	131.391.370.988	131.391.370.988	851.334.417.095	1.050.662.901.565	330.719.855.458	330.719.855.458	

Ngày in/Giờ in: 18/2/2017 02:43

TẬP ĐOÀN XĂNG DẦU VIỆT NAM



PETROLIMEX

Phụ biểu - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

17. Thuế và các khoản nộp nhà nước

Chi tiết theo từng loại thuế	Đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Cuối kỳ		Đơn vị tính: Đồng
	Phải thu	Phải nộp	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Số được hoàn, được giảm trừ	Phải thu	
- Thuế Giá trị gia tăng	4.629.042.712	206.278.069.817	3.274.691.446.529	3.154.305.767.004	95.647.519.734	9.343.562.480	235.730.749.376
- Thuế Giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	38.790.391.792	1.781.912.311	4.858.548.287.570	5.135.144.976.473		314.180.069.629	574.901.245
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	109.524.514.294	7.222.387.240	1.951.525.838.448	2.178.755.857.344		343.846.681.848	14.314.535.898
- Thuế xuất, nhập khẩu	754.029.225.016	4.550.786.943	2.471.536.223.758	3.074.056.515.747		1.355.801.237.762	3.802.507.700
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	11.009.575.031	298.978.363.062	1.135.789.166.582	983.138.476.714	1.447.899.162	11.712.929.806	450.884.508.543
- Thuế thu nhập cá nhân	1.283.406.231	12.772.631.482	67.892.239.268	65.310.738.465	353.459.408	1.024.304.115	14.741.570.761
- Thuế tài nguyên	120.280		40.114.257	39.964.871		120.280	149.386
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	453.449.330	139.412.569.410	268.640.750.815	244.902.905.699	83.905.839.022	4.030.652.703	82.821.778.877
- Thuế bảo vệ môi trường	5.094.229	1.526.958.689.630	18.956.262.740.730	19.249.191.829.406	165.770.849	31.618.667.667	1.265.477.403.543
- Các loại thuế khác	35.432.982	4.356.970.857	27.998.937.160	43.465.758.858	104.000.000	11.809.287.292	560.003.469
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	164.845.000	17.548.561.207	291.566.257.931	277.331.255.752	152.191.988	145.596.552	31.612.122.950
Cộng	919.925.096.897	2.219.860.941.959	33.304.492.003.048	34.405.644.046.333	181.776.680.163	2.083.513.110.134	2.100.520.231.748

Ngày in/Giờ in: 18/2/2017 00:31

TẬP ĐOÀN XĂNG DẦU VIỆT NAM



PETROLIMEX

Phụ biểu - Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu									Đơn vị tính: Đồng
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ	Các khoản mục khác	Cộng	
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	
Số dư đầu năm trước	10.700.000.000.000	4.325.862.417		729.602.617.999	-1.324.709.393.252	-37.397.092.969	444.725.987.293	3.575.330.016.870	14.091.877.998.358	
- Tăng vốn trong kỳ										
- Lãi trong kỳ							3.088.066.180.924	350.652.381.691	3.438.718.562.615	
- Tăng khác				136.631.517.321	7.590.455.900				144.221.973.221	
- Giảm vốn trong kỳ										
- Lỗ trong kỳ										
- Giảm khác		-4.161.400.000				-28.513.265.950	-694.377.236.448	-275.968.175.884	-1.003.020.078.282	
Số dư cuối kỳ năm trước	10.700.000.000.000	164.462.417		866.234.135.320	-1.317.118.937.352	-65.910.358.919	2.838.414.931.769	3.650.014.222.677	16.671.798.455.912	
Số dư đầu năm nay	10.700.000.000.000	164.462.417		866.234.135.320	-1.317.118.937.352	-65.910.358.919	2.838.414.931.769	3.650.014.222.677	16.671.798.455.912	
- Tăng vốn trong kỳ	2.585.933.220.000	3.004.085.788.092							5.590.019.008.092	
- Lãi trong kỳ										
- Tăng khác	1.550.648.460.000			145.818.393.193			4.665.286.738.760	500.438.370.568	5.165.725.109.328	
- Giảm vốn trong kỳ	-347.152.410.000							-1.550.648.460.000	145.818.393.193	
- Lỗ trong kỳ									-347.152.410.000	

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)
- Vốn góp của các đối tượng khác

Cộng**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Cuối năm	Đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	10.700.000.000.000	10.700.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	2.585.933.220.000	
+ Vốn góp giảm trong năm	347.152.410.000	
+ Vốn góp cuối năm	12.938.780.810.000	10.700.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-1.687.687.156.312	259.338.164.134

d) Cổ phiếu

	Cuối năm	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành	1.293.878.081	1.070.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.293.878.081	1.070.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	1.293.878.081	1.070.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	155.064.846	
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông	155.064.846	
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	1.138.813.235	1.070.000.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.138.813.235	1.070.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	1.138.813.235	1.070.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	10.000	10.000

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành

đ) Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

e) Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển	743.373.872.134	667.678.416.879
- Quỹ hỗ trợ sáp nhập doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	65.609.794.054	76.011.922.283

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

25. Vốn chủ sở hữu	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu								
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn có phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ	Các khoản mục khác	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
- Giảm khác	-1.550.648.460.000	-620.000.000				-9.891.949.317	-2.326.699.603.870	-134.788.389.879	-4.022.648.403.066
Số dư cuối kỳ năm nay	12.938.780.810.000	3.003.630.250.509		1.012.052.528.513	-1.317.118.937.352	-75.802.308.236	5.177.002.066.659	2.465.015.743.366	23.203.560.153.459

TẬP ĐOÀN XĂNG DẦU VIỆT NAM



PETROLIMEX

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả kinh doanh

Tên chi tiêu	Đơn vị tính: Đồng	
	Năm nay	Năm trước
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a) Doanh thu	123.136.043.229.937	146.950.105.775.083
- Doanh thu bán hàng	117.995.576.438.872	142.246.761.776.309
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.447.037.020.478	4.114.392.433.113
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	693.429.770.587	588.951.565.661
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ	170.481.043.322	220.388.318.090
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập BCTC		
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	38.051.959.754	29.236.553.896
- Chiết khấu thương mại	20.965.058.017	12.814.127.171
- Giảm giá hàng bán	403.938.700	252.333.148
- Hàng bán bị trả lại	16.682.963.037	16.170.093.577
3. Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	104.728.482.183.901	128.980.963.043.113
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.448.350.195.154	1.343.645.376.948
Trong đó giá vốn trích trước của hàng hóa, thành phẩm, bất động sản đã bán bao gồm:		
+ Hạng mục chi phí trích trước		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hàng mục		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	3.078.416.026.893	2.778.458.818.235
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh Lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư	2.331.294.398	2.907.549.892
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ	336.631.106.360	325.911.375.866
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn	2.441.739.577.655	2.738.273.570.645
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-71.023.857.359	84.066.656.692
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán	-2.997.851.385.323	-2.521.524.715.525
Cộng	108.967.075.141.679	133.732.701.675.866
4. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	360.259.713.845	422.254.164.404
- Lãi bán các khoản đầu tư	1.222.697.494	10.226.495.109
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	18.433.409.335	33.385.781.698
- Lãi chênh lệch tỷ giá	334.185.351.583	233.775.034.070
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	21.367.789.634	25.897.977.224

Tên chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	199.793.997.106	75.814.123.078
Cộng	935.262.958.997	801.353.575.583
5. Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay	546.746.486.467	586.069.449.690
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	5.974.552.541	15.439.551.442
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	275.927.166.482	1.075.407.366.342
- Dự phòng giảm giá chứng khoán KD và tổn thất đầu tư	6.563.233.979	-1.702.613.055
- Chi phí tài chính khác	35.591.355.802	899.893.586.720
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính	4.189.315.328	1.530.572.384
Cộng	874.992.110.599	2.576.637.913.523
6. Thu nhập khác		
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	65.128.067.152	70.471.394.400
- Lãi do đánh giá lại tài sản		
- Tiền phạt thu được	7.748.622.695	6.724.545.772
- Thuế được giảm		
- Các khoản khác	297.607.890.912	1.100.237.222.624
Cộng	370.484.580.759	1.177.433.162.796
7. Chi phí khác		
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	38.679.071.184	50.262.581.891
- Lỗ do đánh giá lại tài sản		
- Các khoản bị phạt	2.673.821.098	2.919.470.021
- Các khoản khác	135.744.076.102	258.087.064.288
Cộng	177.096.968.384	311.269.116.200
8. Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp	8.682.173.243.439	7.811.049.651.303
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	1.079.097.829.195	1.016.886.822.726
+ Chi phí nhân viên	452.954.734.679	413.618.848.843
+ Vật liệu quản lý	7.366.018.878	10.175.420.306
+ Đồ dùng văn phòng	31.166.982.769	26.914.459.375
+ Khấu hao TSCĐ	53.794.140.418	50.213.896.506
+ Thuế, phí và lệ phí	19.786.939.591	31.535.515.569
+ Dự phòng	16.817.567.256	31.561.770.788
+ Dịch vụ mua ngoài	126.292.261.338	124.243.477.237
+ Chi phí bằng tiền khác	370.919.184.266	328.623.434.102
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	7.605.080.026.712	6.794.628.764.419
+ Chi phí nhân viên	2.840.107.934.798	2.300.910.425.958
+ Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	55.232.209.469	61.164.579.137
+ Chi phí dụng cụ, đồ dùng	255.333.231.818	224.997.218.095
+ Chi phí khấu hao TSCĐ	660.260.539.880	608.994.737.243
+ Chi phí bảo hành	593.480.662	1.788.816.510
+ Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.675.269.571.669	2.449.582.799.199
+ Chi phí bằng tiền khác	1.118.283.058.416	1.147.190.188.277
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	-2.004.612.468	-465.935.842
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác		
- Các khoản ghi giảm khác	-2.004.612.468	-465.935.842
9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.528.211.410.407	4.546.447.467.300

Tên chi tiêu	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nhân công	4.386.926.597.417	3.833.446.573.723
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.974.590.620.639	1.781.243.455.480
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.065.994.263.280	5.773.853.255.446
- Chi phí khác bằng tiền	1.754.486.080.773	1.904.237.771.727
Cộng	18.710.208.972.516	17.839.228.523.676
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	46.362.550.522	44.743.082.219
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.137.986.828.005	794.040.612.062
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-981.997.292	1.948.333.669
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.137.004.830.713	795.988.945.731
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-5.927.280.209	1.937.510.808
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	3.553.737.342	305.665.670
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		-693.171.857
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		-167.236.472
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-2.373.542.867	1.382.768.149

Ngày in/Giờ in: 18/2/2017 00:35